



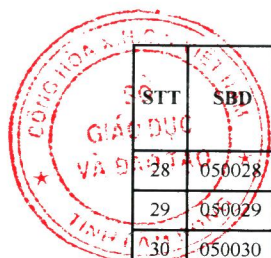
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
BAN CHẤM THI

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH GHI ĐIỂM TỔNG HỢP

ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN CHÍ THANH

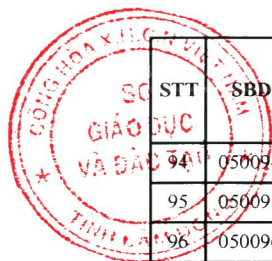
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
1	050001	ĐẶNG NGUYỄN THÁI AN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.75	7.00	7.40	Ngữ Văn	10.500			
2	050002	ĐINH LONG AN	14/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	VT	VT	VT	Toán	VT	Tiếng Anh	VT	
3	050003	ĐỖ HOÀNG AN	20/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.75	4.75	6.00	Toán	12.000			
4	050004	NGUYỄN CAO QUỐC AN	31/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	6.60	5.75	9.80	Tiếng Anh	14.500	Ngữ Văn	2.000	
5	050005	NGUYỄN TRẦN HOÀI AN	20/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.30	6.50	4.40	Ngữ Văn	12.000			
6	050006	THÂN BẢO AN	09/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.00	5.50	7.80	Tin Học	15.500			
7	050007	TRẦN NGUYỄN NGUYỄN AN	11/01/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.40	8.00	3.60	Ngữ Văn	12.500			
8	050008	VŨ THÁI AN	10/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.55	5.50	4.20	Vật Lí	10.000			
9	050009	BÙI ĐÌNH TUẤN ANH	27/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.00	4.50	8.60	Tiếng Anh	10.400	Toán	11.500	
10	050010	LÊ NGỌC BẢO ANH	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2.00	5.75	2.80	Lịch Sử	1.500			
11	050011	LÊ QUỲNH ANH	06/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.75	3.75	2.60	Hóa Học	2.750	Tiếng Anh	2.800	
12	050012	NGÔ THỊ MAI ANH	18/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	7.30	8.00	5.80	Ngữ Văn	13.250			
13	050013	NGUYỄN BẢO MINH ANH	13/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.25	7.00	7.40	Hóa Học	15.750	Tiếng Anh	5.500	
14	050014	NGUYỄN BÙI TRÂM ANH	19/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.00	5.25	2.80	Ngữ Văn	9.500			
15	050015	NGUYỄN CAO BẢO ANH	18/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.50	6.25	3.60	Hóa Học	7.000			
16	050016	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG ANH	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.25	7.25	6.00	Toán	13.250			
17	050017	NGUYỄN HẢI ANH	20/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.20	6.00	3.40	Ngữ Văn	10.500	Lịch Sử	3.500	
18	050018	NGUYỄN LÊ TUẤN ANH	26/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6.55	5.50	6.20	Tin Học	17.500			
19	050019	NGUYỄN NGỌC HOÀI ANH	10/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.55	4.75	3.60	Lịch Sử	2.750			
20	050020	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	14/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.45	5.50	4.40	Hóa Học	4.750			
21	050021	NGUYỄN THỊ MINH ANH	03/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.85	6.75	4.00	Vật Lí	5.000	Sinh Học	6.880	
22	050022	NGUYỄN TRÂM ANH	28/07/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	6.75	5.60	Lịch Sử	14.000			
23	050023	NGUYỄN TRẦN QUỲNH ANH	17/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	5.55	5.50	5.00	Lịch Sử	6.500	Ngữ Văn	VT	
24	050024	NGUYỄN TRƯƠNG QUỲNH ANH	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.65	5.25	5.40	Địa Lí	3.250			
25	050025	PHAN MAI ANH	05/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.90	5.00	5.00	Tiếng Anh	3.700			
26	050026	PHẠM ĐẶNG CHÂU ANH	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.55	6.75	3.40	Ngữ Văn	9.000	Địa Lí	4.250	
27	050027	TẶNG KIM ANH	09/05/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	VT	VT	VT	Hóa Học	VT			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
28	050028	TRẦN TRÂM ANH	27/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.05	4.75	2.40	Ngữ Văn	4.750	Lịch Sử	3.000	
29	050029	VÕ HÀ TUẤN ANH	12/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.10	6.75	8.40	Tiếng Anh	6.500	Ngữ Văn	8.250	
30	050030	VŨ HOÀNG NGỌC ANH	22/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	4.80	5.50	4.00	Sinh Học	10.000			
31	050031	TRẦN XUÂN ÁI	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8.00	5.75	3.80	Sinh Học	11.000	Hóa Học	7.250	
32	050032	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	21/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT	Tiếng Anh	VT	
33	050033	LÊ HOÀNG GIA BẢO	01/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.00	6.50	3.40	Vật Lí	14.250			
34	050034	LÊ TÂM BẢO	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.50	5.50	8.80	Tiếng Anh	15.100	Vật Lí	5.250	
35	050035	NGUYỄN ĐỖ HUY BẢO	23/12/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.30	5.75	5.80	Sinh Học	12.500	Toán	12.250	
36	050036	NGUYỄN PHAN GIA BẢO	06/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	6.00	4.80	Toán	12.000			
37	050037	NGUYỄN QUỐC BẢO	05/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	6.25	4.60	Tin Học	14.000			
38	050038	PHẠM CÔNG HOÀNG BÁCH	22/10/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lương Thê Vinh	3.00	4.50	2.60	Sinh Học	9.750			
39	050039	BÙI LÊ HIẾU BĂNG	23/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.90	5.50	5.20	Ngữ Văn	8.000	Tiếng Anh	3.500	
40	050040	HOÀNG THANH BÌNH	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.80	5.25	2.40	Hóa Học	17.000	Sinh Học	9.250	
41	050041	LÊ VĂN KHÁNH BÌNH	01/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.35	5.00	3.60	Sinh Học	9.250			
42	050042	NGUYỄN PHẠM NGỌC BÍCH	12/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8.50	7.75	7.60	Toán	13.750	Sinh Học	6.750	
43	050043	Y ĐẠT BKRÔNG	03/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.90	3.50	6.20	Tiếng Anh	5.500	Toán	6.750	
44	050044	ĐINH VŨ HOÀNG CHÂU	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	5.00	8.40	Tiếng Anh	13.700	Ngữ Văn	10.000	
45	050045	ĐOÀN HUỲNH NGỌC CHÂU	09/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.25	6.20	Sinh Học	13.380	Ngữ Văn	VT	
46	050046	HUỲNH NGỌC BẢO CHÂU	31/03/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.05	6.00	3.80	Vật Lí	10.000			
47	050047	LÊ BẢO CHÂU	09/07/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.05	7.00	2.60	Tin Học	14.000	Toán	9.500	
48	050048	LÊ NGỌC BẢO CHÂU	30/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5.15	3.25	4.40	Hóa Học	5.750			
49	050049	LÊ NGỌC BẢO CHÂU	03/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.50	5.25	3.80	Ngữ Văn	10.500			
50	050050	NGUYỄN BẢO CHÂU	26/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.55	7.00	6.40	Ngữ Văn	13.500	Tiếng Anh	5.000	
51	050051	NGUYỄN HOÀNG BẢO CHÂU	22/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT	VT	VT	Hóa Học	VT			
52	050052	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	08/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	5.60	3.75	3.60	Toán	7.500			
53	050053	HỒ NGỌC KIM CHI	30/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4.25	4.25	4.20	Lịch Sử	6.750			
54	050054	NGUYỄN LINH CHI	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8.85	5.50	5.00	Toán	13.500			
55	050055	NGUYỄN THỊ KIM CHI	11/04/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.80	4.00	4.60	Toán	7.500			
56	050056	NGUYỄN THỊ LINH CHI	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.90	3.75	2.80	Địa Lí	3.500			
57	050057	TRẦN NGỌC KHÁNH CHI	29/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.00	7.50	5.20	Toán	10.500	Tiếng Anh	4.800	
58	050058	BÙI ĐÌNH CÔNG	25/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.45	5.25	3.80	Sinh Học	9.250	Vật Lí	VT	
59	050059	NÔNG NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	13/01/2011	Cao Bằng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.10	6.25	4.80	Toán	12.500	Tiếng Anh	3.700	
60	050060	PHẠM ĐẠI CƯỜNG	26/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.50	4.75	4.40	Toán	7.500	Tiếng Anh	VT	



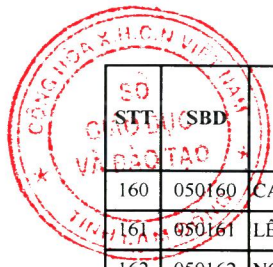
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
61	050061	THAI QUỐC CƯỜNG	09/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	5.50	6.40	Toán	11.750	Sinh Học	VT	
62	050062	NGUYỄN NGỌC DIỆP	15/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	6.25	5.60	Vật Li	8.750	Lịch Sử	VT	
63	050063	NGUYỄN NGUYỄN NGỌC DIỆP	18/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.10	5.75	5.20	Tin Học	12.000			
64	050064	ĐINH TIÊN HOÀNG DIỆU	18/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.00	6.00	7.40	Toán	12.250	Tiếng Anh	5.800	
65	050065	ĐỖ THỊ DIU	15/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.45	5.00	4.80	Ngữ Văn	9.500			
66	050066	NGUYỄN BÙI PHƯƠNG DUNG	16/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.05	2.25	3.80	Địa Li	7.000			
67	050067	TRẦN THỊ KIM DUNG	22/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.20	6.00	4.40	Sinh Học	9.000			
68	050068	NGUYỄN ĐÌNH KHƯƠNG DUY	12/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.70	6.75	3.40	Sinh Học	8.500			
69	050069	NGUYỄN MINH DUY	28/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thê Vinh	5.05	5.00	4.60	Toán	5.250	Tiếng Anh	2.700	
70	050070	NGUYỄN TRỌNG DUY	26/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.30	5.50	4.40	Toán	8.500			
71	050071	VÕ NGỌC DUY	05/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.80	4.75	4.00	Vật Li	8.250			
72	050072	HUỶNH NGỌC QUỐC DŨNG	05/06/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.00	5.00	4.60	Lịch Sử	9.000			
73	050073	NGUYỄN MẠNH DŨNG	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.85	6.00	5.20	Toán	12.250	Tin Học	VT	
74	050074	NGUYỄN MINH DŨNG	20/05/2011	Phủ Thọ	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.55	4.75	3.40	Vật Li	8.750			
75	050075	NGUYỄN VĂN DŨNG	07/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.75	7.00	4.80	Toán	12.750			
76	050076	PHÙNG NGUYỄN NGỌC DŨNG	20/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6.50	5.75	6.60	Vật Li	8.500	Tiếng Anh	5.100	
77	050077	TRẦN ĐỨC DŨNG	02/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	5.60	5.00	6.00	Vật Li	8.000	Tiếng Anh	4.800	
78	050078	BÙI NGỌC ÁNH DƯƠNG	15/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.75	3.40	Tin Học	10.000	Vật Li	9.000	
79	050079	HỒ THỊ KIỀU DƯƠNG	13/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.80	6.25	3.60	Ngữ Văn	11.000	Lịch Sử	7.250	
80	050080	LÊ HỒNG DƯƠNG	06/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	6.85	6.75	6.80	Tiếng Anh	4.100	Ngữ Văn	7.000	
81	050081	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	14/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.10	4.50	4.60	Hóa Học	4.000	Tiếng Anh	3.900	
82	050082	NGUYỄN VŨ ĐĂNG DƯƠNG	17/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT			
83	050083	CAO KHÁNH ĐAN	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	4.10	6.75	3.80	Sinh Học	9.380			
84	050084	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÀI	02/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.35	7.25	8.20	Sinh Học	13.750			
85	050085	HỒ TIÊN ĐẠT	13/09/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3.20	5.00	4.20	Địa Li	5.000			
86	050086	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	26/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.30	7.00	5.00	Tin Học	15.500			
87	050087	NGUYỄN HOÀNG TIÊN ĐẠT	20/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.80	5.50	5.20	Toán	11.000			
88	050088	NGUYỄN KHẮC ĐẠT	24/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.20	5.50	5.60	Toán	11.500			
89	050089	NGUYỄN TIÊN ĐẠT	21/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT	VT	VT	Vật Li	VT			
90	050090	NGUYỄN TIÊN ĐẠT	11/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.15	5.25	6.20	Hóa Học	11.500			
91	050091	PHÀNG TÂN ĐẠT	01/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.30	6.50	6.20	Toán	10.500			
92	050092	CAO TIÊN ĐĂNG	24/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.10	6.50	6.40	Toán	10.250			
93	050093	HOÀNG HẢI ĐĂNG	26/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4.05	6.25	7.00	Lịch Sử	6.500	Ngữ Văn	8.250	



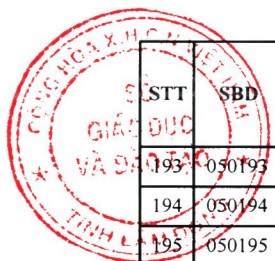
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trưởng	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
94	050094	NGUYỄN HỒNG HẢI ĐĂNG	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.80	6.25	4.00	Toán	10.500	Lịch Sử	2.500	
95	050095	TRẦN ĐẠNG KHÁNH ĐĂNG	20/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.85	5.50	4.00	Tin Học	15.000	Ngữ Văn	6.000	
96	050096	NGUYỄN HỮU ĐỨC	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.15	7.25	9.60	Tiếng Anh	11.600	Ngữ Văn	9.250	
97	050097	PHAN ĐÌNH MINH ĐỨC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.55	5.25	5.60	Ngữ Văn	9.250	Tiếng Anh	3.200	
98	050098	NGUYỄN HẬU GIA	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.65	5.25	3.60	Tin Học	8.500			
99	050099	TRẦN THỊ THU GIANG	20/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.60	4.00	4.40	Toán	8.250			
100	050100	LÊ NGUYỄN THANH HÀ	06/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.00	4.00	2.40	Lịch Sử	2.250			
101	050101	LÊ THỊ NGỌC HÀ	22/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm				Tiếng Anh				VPQĐ
102	050102	NGUYỄN VIỆT NGÂN HÀ	17/06/2011	An Giang	Nữ	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7.60	7.00	6.40	Ngữ Văn	11.000	Tiếng Anh	4.100	
103	050103	PHẠM NGUYỄN HÀ	03/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	6.75	3.40	Sinh Học	16.250			
104	050104	TRIỆU THỊ THANH HÀ	24/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Tuy Đức	3.05	5.75	3.00	Địa Lí	6.250			
105	050105	LÊ GIA HẢO	11/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.75	4.00	3.60	Hóa Học	13.750			
106	050106	ĐỖ CHÍ HẢI	15/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6.80	5.75	3.60	Sinh Học	10.130			
107	050107	LÊ THANH HẢI	16/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thê Vinh	8.80	5.50	3.40	Toán	12.250			
108	050108	NGUYỄN DANH NAM HẢI	15/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6.55	6.75	6.40	Hóa Học	8.250	Lịch Sử	6.250	
109	050109	NGUYỄN THANH HẢI	26/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5.10	6.25	5.20	Tin Học	10.250			
110	050110	TRẦN TIỀN HẢI	23/03/2011	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.85	4.25	7.80	Vật Lí	6.000	Tiếng Anh	6.900	
111	050111	VŨ CÔNG LONG HẢI	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7.00	4.25	7.00	Tin Học	16.500			
112	050112	TRẦN THANH HẢO	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.30	3.50	3.40	Vật Lí	9.000			
113	050113	VŨ THỊ XUÂN HÀ	10/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.05	5.75	3.40	Toán	11.000			
114	050114	PHAN THANH MỸ HẠNH	08/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.00	6.25	4.40	Hóa Học	7.750	Địa Lí	VT	
115	050115	HOÀNG LÊ MINH HẰNG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.25	6.25	4.40	Địa Lí	10.000			
116	050116	NGUYỄN PHAN MINH HẰNG	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.65	5.50	4.60	Ngữ Văn	8.250			
117	050117	TRẦN THỊ KIM HẰNG	01/01/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.25	5.25	2.20	Địa Lí	13.500			
118	050118	VŨ THỊ KIM HẰNG	20/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.75	5.25	2.40	Địa Lí	3.250			
119	050119	ĐẶNG NGỌC BẢO HÂN	30/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	6.05	6.50	2.40	Ngữ Văn	9.000	Địa Lí	7.750	
120	050120	LÊ NGUYỄN GIA HÂN	12/05/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.75	8.00	5.00	Hóa Học	15.000	Lịch Sử	1.500	
121	050121	NGUYỄN BẢO CHÂU HÂN	31/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	4.40	3.00	1.60	Địa Lí	2.500			
122	050122	NGUYỄN DIÊN HÂN	07/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-THPT Đồng Du	6.75	5.75	5.80	Toán	9.750	Tiếng Anh	4.600	
123	050123	NGUYỄN GIA HÂN	08/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.80	6.00	6.80	Toán	10.000	Lịch Sử	5.000	
124	050124	NGŨ NGUYỄN GIA HÂN	04/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.30	6.50	4.60	Ngữ Văn	9.500	Lịch Sử	VT	
125	050125	PHAN NGUYỄN GIA HÂN	07/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	8.00	3.00	Tin Học	14.500			
126	050126	QUÁCH NGỌC BẢO HÂN	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.60	5.75	4.40	Sinh Học	8.750	Ngữ Văn	9.000	



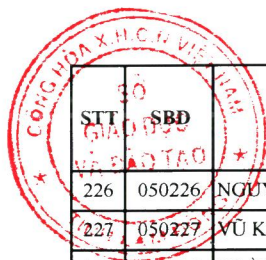
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
127	050127	TA GIA HÂN	09/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.35	7.75	4.60	Ngữ Văn	10.250			
128	050128	TRẦN PHAN NGỌC HÂN	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.05	6.75	3.40	Ngữ Văn	11.000			
129	050129	VÕ PHẠM GIA HÂN	04/04/2011	Khánh Hòa	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	6.25	8.20	Tiếng Anh	10.800	Toán	12.750	
130	050130	VŨ GIA HÂN	06/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT	5.50	1.60	Ngữ Văn	VT			
131	050131	HOÀNG THÁI HẬU	06/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	VT	VT	VT	Sinh Học	VT	Hóa Học	VT	
132	050132	PHẠM DUY HẬU	31/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	VT	VT	VT	Hóa Học	VT			
133	050133	ĐOÀN MINH HIẾU	28/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.15	3.25	4.20	Hóa Học	3.750			
134	050134	ĐỖ BUI NGỌC HIẾU	19/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.80	6.00	6.00	Tin Học	13.000	Ngữ Văn	9.000	
135	050135	LÊ TRUNG HIẾU	30/10/2011	Thanh Hóa	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.55	5.50	5.60	Hóa Học	10.250	Địa Lí	4.500	
136	050136	NGUYỄN DOãn TRUNG HIẾU	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	5.75	3.40	Vật Lí	12.000	Địa Lí	1.250	
137	050137	NGUYỄN KHÁNH HIẾU	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Lợi	6.80	5.75	3.80	Hóa Học	12.000			
138	050138	PHAN ANH HIẾU	12/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Trần Phú	3.45	3.50	3.60	Địa Lí	2.250			
139	050139	LÊ KHẮC HOAN	25/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6.30	4.50	2.40	Địa Lí	2.000			
140	050140	LÊ ĐỨC HOÀNG HOÀ	28/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.50	2.50	2.00	Địa Lí	2.250	Ngữ Văn	VT	
141	050141	PHẠM NGUYỄN BẢO HOÀ	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Cao Bá Quát	7.50	6.25	5.60	Tin Học	15.500	Toán	10.000	
142	050142	CAO HUY HOÀNG	03/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7.00	6.25	5.80	Toán	12.750			
143	050143	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	07/06/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lương Thê Vinh	5.10	6.00	5.20	Hóa Học	7.500			
144	050144	NGUYỄN MẠNH HOÀNG	10/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.70	5.50	4.60	Tin Học	14.500	Vật Lí	3.000	
145	050145	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	16/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.85	5.75	3.00	Hóa Học	6.000			
146	050146	TRẦN MẠNH HOÀNG	07/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.35	4.50	3.20	Vật Lí	5.500			
147	050147	MAI XUÂN HÒA	13/10/2011	Thanh Hóa	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.75	6.25	4.20	Toán	13.500			
148	050148	NGUYỄN ĐÌNH GIA HÒA	31/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	9.00	6.50	6.40	Toán	12.500			
149	050149	NGUYỄN THÁI HỌC	19/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.10	7.75	9.60	Tiếng Anh	12.900			
150	050150	CAO HÀ GIA HUY	17/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.50	5.25	5.20	Địa Lí	2.750			
151	050151	CHU HOÀNG GIA HUY	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.05	6.75	3.40	Hóa Học	11.750			
152	050152	ĐÀO GIA HUY	12/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.55	5.50	6.80	Tin Học	7.000			
153	050153	ĐÀO TRỌNG GIA HUY	04/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	6.55	6.25	6.20	Vật Lí	8.750			
154	050154	ĐẬU VĂN HÀ HUY	08/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.10	7.50	6.40	Ngữ Văn	8.000	Sinh Học	VT	
155	050155	NGÔ QUỐC HUY	24/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	3.95	3.75	3.80	Vật Lí	5.000			
156	050156	NGUYỄN ĐỨC HUY	05/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.25	5.25	5.40	Toán	12.000			
157	050157	NGUYỄN PHÚ THANH HUY	28/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.30	6.00	6.00	Lịch Sử	8.750			
158	050158	NGUYỄN THANH HUY	14/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nam Đà	3.50	5.50	3.20	Sinh Học	8.380	Hóa Học	4.000	
159	050159	PHẠM GIA HUY	19/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7.25	7.25	5.80	Địa Lí	12.750			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
160	050160	CAO THI KHÁNH HUYỀN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.55	6.50	3.20	Toán	8.500	Địa Lí	3.500	
161	050161	LÊ NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	27/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.90	7.50	5.20	Ngữ Văn	12.250			
162	050162	NGUYỄN HÀ THỦY HUYỀN	11/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2.60	6.25	4.80	Sinh Học	7.500			
163	050163	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	11/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.90	6.00	3.80	Sinh Học	9.500	Ngữ Văn	10.250	
164	050164	NGUYỄN PHAN THU HUYỀN	25/06/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.50	7.50	7.00	Tiếng Anh	9.100	Ngữ Văn	7.500	
165	050165	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.40	6.75	8.20	Tiếng Anh	9.300			
166	050166	NGUYỄN THIÊN GIA HÙNG	20/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.25	5.25	6.20	Sinh Học	9.630	Hóa Học	6.000	
167	050167	TRẦN NGỌC LÊ HÙNG	19/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.30	5.25	6.80	Tin Học	14.000			
168	050168	DƯƠNG THỊ THANH HƯƠNG	09/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.85	5.25	3.80	Toán	8.750	Lịch Sử	3.250	
169	050169	ĐỖ THỊ NGỌC HƯƠNG	04/11/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.10	3.75	4.20	Vật Lí	4.750			
170	050170	NGUYỄN LÊ DIỄM HƯƠNG	08/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.40	5.50	4.80	Ngữ Văn	12.000	Địa Lí	3.250	
171	050171	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	16/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.35	7.00	5.20	Hóa Học	5.250	Địa Lí	10.000	
172	050172	VŨ MAI HƯƠNG	13/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.25	6.50	3.20	Ngữ Văn	14.000			
173	050173	VŨ THỊ THU HƯƠNG	31/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.50	6.00	2.20	Lịch Sử	3.250			
174	050174	ĐỖ PHAN NGUYỄN KHANG	26/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.65	5.50	2.80	Tin Học	14.000			
175	050175	HỒ THIÊN KHANG	14/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.80	7.25	7.20	Toán	12.250	Tin Học	10.000	
176	050176	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG KHANH	15/04/2011	An Giang	Nam	Trường THCS-THPT Ngọc Lâm	7.80	6.00	3.60	Toán	9.000			
177	050177	NGUYỄN ĐỨC KHẢI	23/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	6.25	9.40	Tiếng Anh	16.000			
178	050178	HOÀNG QUỐC KHÁNH	02/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.25	5.00	3.20	Vật Lí	6.500			
179	050179	LƯƠNG NGỌC KHÁNH	25/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.85	6.25	6.00	Tin Học	15.000			
180	050180	LƯƠNG VŨ NGÂN KHÁNH	12/12/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.50	7.75	5.20	Sinh Học	14.500			
181	050181	NGUYỄN GIA KHÁNH	19/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.05	5.00	3.00	Vật Lí	4.500			
182	050182	NGUYỄN NGỌC VÂN KHÁNH	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.55	7.00	4.40	Ngữ Văn	14.000	Địa Lí	1.750	
183	050183	PHÙNG NGÂN KHÁNH	23/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5.40	5.00	2.80	Vật Lí	4.000			
184	050184	TÔNG GIA KHÁNH	24/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.50	5.50	6.60	Toán	11.500	Tin Học	VT	
185	050185	VŨ GIA KHÁNH	18/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.25	7.00	7.60	Toán	13.250	Tiếng Anh	VT	
186	050186	NGUYỄN MINH KHOA	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.05	5.25	3.40	Sinh Học	13.000	Vật Lí	4.000	
187	050187	HỒ ĐỨC KHÔI	20/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.25	6.25	3.60	Lịch Sử	3.500			
188	050188	NGUYỄN TƯỜNG KHÔI	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.55	6.25	4.20	Hóa Học	14.000			
189	050189	THÁI VŨ NGUYỄN KHÔI	14/12/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.85	6.75	5.80	Hóa Học	11.250	Tiếng Anh	VT	
190	050190	ĐỖ TRUNG KIẾN	18/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.30	6.00	6.40	Tin Học	17.000	Ngữ Văn	6.750	
191	050191	LƯƠNG LÊ TUYẾT KIỀU	08/06/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.95	6.75	3.80	Ngữ Văn	11.500			
192	050192	DƯƠNG TUẤN KIẾT	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6.30	5.50	6.40	Hóa Học	8.500			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
193	050193	HÀ HÀO KIẾT	13/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.30	5.75	3.80	Toán	10.750	Lịch Sử	1.000	
194	050194	HOÀNG THÈ KIẾT	16/08/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.85	5.50	5.60	Vật Lí	5.500	Lịch Sử	6.750	
195	050195	LÊ THANH TUẤN KIẾT	29/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	3.75	5.50	4.80	Lịch Sử	2.750			
196	050196	NGUYỄN NGỌC NHÀ KỶ	05/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.10	7.75	4.40	Vật Lí	9.000	Địa Lí	2.500	
197	050197	NGUYỄN NGỌC NHÀ KỶ	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	3.70	5.25	4.00	Tin Học	10.000			
198	050198	ĐẬU TƯỜNG LAM	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.60	7.50	6.60	Tiếng Anh	13.400	Ngữ Văn	13.250	
199	050199	TÔ PHẠM HOÀNG LAN	16/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	2.80	6.00	3.60	Hóa Học	6.250	Địa Lí	2.000	
200	050200	HOÀNG LÂM	24/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.50	6.50	3.00	Hóa Học	6.500			
201	050201	TRẦN HỒ TUỆ LÂM	24/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	9.00	8.00	6.80	Toán	11.000	Tiếng Anh	4.100	
202	050202	CÁP THỊ HẢI LINH	05/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.55	8.00	7.80	Toán	14.250	Địa Lí	3.250	
203	050203	DOÃN TRẦN HÀ LINH	08/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.90	8.75	4.40	Hóa Học	9.250	Địa Lí	3.000	
204	050204	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	05/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.05	7.25	7.00	Tiếng Anh	5.800	Ngữ Văn	11.000	
205	050205	ĐẶNG THỦY LINH	29/08/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.05	5.00	1.60	Lịch Sử	2.250			
206	050206	ĐÌNH ĐẠN LINH	14/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.10	5.75	3.40	Vật Lí	6.000	Tin Học	VT	
207	050207	ĐOÀN LÊ PHƯƠNG LINH	20/11/2011	TP. Huế	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.85	7.75	3.80	Ngữ Văn	12.000			
208	050208	HOÀNG DIỆU LINH	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	7.05	8.50	4.60	Ngữ Văn	10.000			
209	050209	HOÀNG MAI TÚ LINH	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.80	6.00	5.60	Toán	9.750			
210	050210	HỒ LÊ PHƯƠNG LINH	21/01/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.30	7.25	7.60	Tiếng Anh	7.300			
211	050211	HUỲNH NGÔ GIA LINH	06/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.65	7.75	5.40	Sinh Học	9.500			
212	050212	LÊ HỒ TRÚC LINH	08/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.60	6.50	2.80	Sinh Học	11.630			
213	050213	LƯU NGỌC LINH	23/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.05	7.25	7.20	Hóa Học	15.000	Tiếng Anh	8.200	
214	050214	NGUYỄN KHÁNH LINH	04/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	7.55	5.50	3.80	Vật Lí	8.500			
215	050215	NGUYỄN THỦY LINH	05/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.35	6.75	5.20	Ngữ Văn	13.000			
216	050216	NGUYỄN TRÚC LINH	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8.05	7.25	7.80	Toán	12.000			
217	050217	PHẠM MAI LINH	05/09/2011	Tuyên Quang	Nữ	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	4.90	6.00	5.40	Tiếng Anh	4.400			
218	050218	TRẦN PHƯƠNG LINH	16/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.25	6.75	3.40	Toán	8.500	Sinh Học	7.750	
219	050219	VŨ THẢO LINH	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.75	6.75	7.60	Toán	13.250			
220	050220	VŨ TRẦN UYÊN LINH	02/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.25	4.75	3.60	Ngữ Văn	9.250			
221	050221	TRẦN NGỌC TUẤN LỘC	08/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.35	4.00	4.80	Tin Học	18.000	Toán	VT	
222	050222	NGUYỄN MINH LỢI	18/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.60	6.25	2.80	Vật Lí	7.500	Lịch Sử	9.750	
223	050223	TRƯƠNG QUANG LỢI	03/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.50	6.25	8.60	Tiếng Anh	10.100	Toán	9.000	
224	050224	HUỲNH BẢO LUÂN	02/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	4.00	8.20	Vật Lí	11.000	Sinh Học	10.500	
225	050225	LÊ HỒ THÀNH LUÂN	26/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.15	2.50	5.80	Tiếng Anh	6.800			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
226	050226	NGUYỄN KHÁNH LY	20/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.50	6.25	3.80	Lịch Sử	8.250			
227	050227	VŨ KHÁNH LY	06/07/2011	Hưng Yên	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	6.00	3.00	Hóa Học	10.500	Tin Học	4.000	
228	050228	HOÀNG NGỌC MAI	11/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	6.25	5.40	Ngữ Văn	13.500			
229	050229	NGUYỄN ĐỖ PHƯƠNG MAI	29/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.75	5.00	5.80	Hóa Học	10.250	Địa Lí	VT	
230	050230	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	05/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	1.60	3.75	4.00	Lịch Sử	1.500	Ngữ Văn	9.000	
231	050231	THÂN THỊ KIỀU MAI	13/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.30	7.25	6.00	Toán	9.250	Địa Lí	5.250	
232	050232	TRẦN THỊ TRÚC MAI	24/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.05	6.25	2.80	Tin Học	13.000			
233	050233	LÊ VIỆT MẠNH	21/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	8.75	6.00	6.20	Toán	12.500	Tiếng Anh	4.000	
234	050234	TRIỆU THỊ KIM MẾN	01/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Đắk R'lấp	3.65	4.50	2.80	Địa Lí	7.500			
235	050235	BÙI NGUYỄN ÁNH MINH	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	7.75	6.40	Ngữ Văn	15.000	Tiếng Anh	5.100	
236	050236	HOÀNG VŨ MINH	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	7.05	5.50	2.40	Vật Lí	8.750			
237	050237	LƯU VŨ PHƯƠNG MINH	19/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.40	6.00	4.80	Tiếng Anh	5.700	Ngữ Văn	8.500	
238	050238	NGUYỄN QUANG MINH	30/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.40	6.50	6.00	Sinh Học	10.250			
239	050239	NGUYỄN TRẦN HÀ MINH	01/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5.55	6.50	3.00	Ngữ Văn	10.000	Sinh Học	6.750	
240	050240	PHAN NGUYỄN LÂM MINH	22/02/2012	Nghệ An	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8.00	5.00	6.20	Sinh Học	14.380			
241	050241	PHẠM CÔNG BẢO MINH	12/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7.50	6.50	4.20	Sinh Học	10.250			
242	050242	TRẦN ĐỖ THUY MINH	13/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường TH & THCS Quang Trung	5.35	5.00	3.40	Ngữ Văn	9.500	Tiếng Anh	4.900	
243	050243	ĐỖ THỊ MY MY	14/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	5.00	2.40	Sinh Học	13.500			
244	050244	HOÀNG THỊ TRÀ MY	27/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT	Lịch Sử	VT	
245	050245	LÊ THỊ TRÀ MY	06/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.60	6.75	5.60	Tiếng Anh	4.400	Ngữ Văn	7.250	
246	050246	TRẦN THỊ HẢI MY	20/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.65	6.00	5.80	Tiếng Anh	7.400	Ngữ Văn	8.750	
247	050247	TRƯƠNG NGUYỄN TRÀ MY	24/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	VT	7.25	7.40	Tiếng Anh	VT			
248	050248	NGUYỄN DƯƠNG LY NA	16/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.25	8.00	4.20	Vật Lí	15.500			
249	050249	ĐẶNG HOÀNG NAM	30/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.55	6.50	9.40	Tin Học	20.000	Ngữ Văn	VT	
250	050250	HỒ PHƯƠNG NAM	23/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.00	6.75	9.60	Toán	14.000	Tiếng Anh	14.800	
251	050251	LÊ NGUYỄN BẢO NAM	06/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.00	6.25	6.20	Toán	12.250	Tiếng Anh	4.000	
252	050252	NGUYỄN ĐÌNH BẢO NAM	18/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.10	3.50	5.00	Toán	8.000			
253	050253	NGUYỄN NGỌC BẢO NAM	02/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.10	7.25	7.40	Toán	15.250	Tin Học	10.000	
254	050254	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	16/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.50	6.75	3.60	Vật Lí	6.250	Lịch Sử	VT	
255	050255	NGUYỄN TRỌNG BẢO NAM	05/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.35	7.50	8.00	Tin Học	15.500			
256	050256	ĐẶNG THỊ HOÀI NGÂN	08/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Cao Bá Quát	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT			
257	050257	LÀI THIÊN NGÂN	17/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8.55	7.50	9.60	Tiếng Anh	12.800			
258	050258	LÊ BÙI BẢO NGÂN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.10	6.25	8.00	Tiếng Anh	12.300	Ngữ Văn	7.750	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
259	050259	NGUYỄN TRẦN KIM NGÂN	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.30	6.25	5.80	Tiếng Anh	6.900	Ngữ Văn	8.500	
260	050260	PHAM QUỲNH NGÂN	01/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.30	6.00	2.40	Lịch Sử	5.500	Ngữ Văn	4.500	
261	050261	NGUYỄN TƯỜNG NGHI	11/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	5.10	7.50	6.40	Ngữ Văn	9.000			
262	050262	LÊ TRỌNG NGHĨA	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	VT	VT	VT	Địa Lí	VT	Vật Lí	VT	
263	050263	NGUYỄN DANH GIA NGHĨA	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.05	6.50	7.00	Hóa Học	15.250			
264	050264	ĐÀM THANH NGỌC	14/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	3.15	3.00	4.00	Lịch Sử	3.500	Hóa Học	5.500	
265	050265	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGỌC	10/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.55	6.00	4.80	Địa Lí	6.000			
266	050266	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	02/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5.75	7.25	7.40	Sinh Học	11.750	Ngữ Văn	9.250	
267	050267	PHAN BẢO NGỌC	11/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.25	8.00	4.80	Toán	12.000	Tiếng Anh	4.700	
268	050268	PHAN LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.75	5.50	3.80	Hóa Học	14.250			
269	050269	PHẠM TRẦN ÁNH NGỌC	28/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lương Thê Vinh	4.90	5.50	2.80	Vật Lí	4.500			
270	050270	THÁI BẢO NGỌC	06/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.00	6.75	7.60	Lịch Sử	4.500	Ngữ Văn	6.000	
271	050271	TRẦN BẢO NGỌC	13/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	6.50	3.80	Ngữ Văn	11.000	Địa Lí	2.750	
272	050272	TRẦN LÊ BẢO NGỌC	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	7.10	5.50	5.00	Ngữ Văn	7.500	Địa Lí	4.000	
273	050273	VÕ LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.75	6.75	9.40	Tiếng Anh	16.500			
274	050274	VŨ BẢO NGỌC	11/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	6.00	5.50	5.20	Sinh Học	11.500			
275	050275	LÊ TRẦN KHÔI NGUYỄN	03/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.30	3.50	4.60	Hóa Học	5.500			
276	050276	LÊ VĂN KHÔI NGUYỄN	17/08/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.80	5.25	4.20	Tin Học	7.000	Vật Lí	3.750	
277	050277	NGÔ KIM NGUYỄN	17/05/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.75	6.00	5.20	Vật Lí	10.750			
278	050278	NGUYỄN AN NGUYỄN	02/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.50	5.60	Toán	12.000	Địa Lí	2.250	
279	050279	NGUYỄN HẠNH NGUYỄN	11/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.00	6.00	6.00	Sinh Học	11.130			
280	050280	NGUYỄN HOÀNG PHÚC NGUYỄN	17/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6.85	5.75	4.60	Toán	10.750			
281	050281	NGUYỄN LÊ ANH NGUYỄN	13/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.25	5.75	7.60	Toán	11.500	Tiếng Anh	7.000	
282	050282	NGUYỄN PHẠM BẢO NGUYỄN	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7.30	5.50	5.40	Toán	12.750	Tin Học	VT	
283	050283	TRẦN QUỐC KHÔI NGUYỄN	06/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	2.35	4.75	4.40	Vật Lí	4.000			
284	050284	BIỆN GIA TRỌNG NHÂN	28/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.00	7.75	5.80	Toán	11.500			
285	050285	NGUYỄN VŨ CAO NHÂN	30/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT	VT	VT	Tin Học	VT	Ngữ Văn	VT	
286	050286	PHAN XUÂN NHẬT	17/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thê Vinh	8.25	5.75	6.80	Toán	11.750	Tiếng Anh	6.200	
287	050287	CHU KHẢ NHI	03/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.70	5.00	3.20	Lịch Sử	3.750			
288	050288	HOÀNG YẾN NHI	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thu	4.85	7.25	4.40	Ngữ Văn	9.250	Lịch Sử	6.250	
289	050289	LÊ THỊ YẾN NHI	06/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.00	4.50	3.60	Ngữ Văn	6.500			
290	050290	NGUYỄN ĐẶNG LÂM NHI	20/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.45	6.25	4.20	Ngữ Văn	8.750			
291	050291	NGUYỄN TRẦN TUỆ NHI	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.30	6.00	5.00	Hóa Học	11.000	Tiếng Anh	2.800	

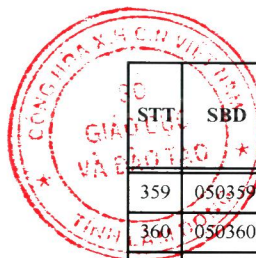


STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
292	050292	NGUYỄN Ý GIA NHI	28/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	7.10	6.25	6.20	Hóa Học	15.000			
293	050293	VÕ LÊ GIA NHI	15/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.45	7.25	5.40	Sinh Học	7.000			
294	050294	NGUYỄN AN NHIÊN	27/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2.75	6.50	3.20	Lịch Sử	4.500			
295	050295	DƯƠNG QUỲNH NHƯ	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	6.00	5.25	4.80	Vật Li	8.750			
296	050296	NGUYỄN TỔNG DIỆP NHƯ	15/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	7.00	4.80	Địa Li	8.500			
297	050297	NGUYỄN TRINH QUỲNH NHƯ	02/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.15	7.50	4.80	Ngữ Văn	8.000	Tiếng Anh	3.600	
298	050298	NGUYỄN TRƯỞNG TUỆ NHƯ	17/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.40	8.00	5.00	Lịch Sử	7.500	Ngữ Văn	13.000	
299	050299	TÔNG KHẢ NHƯ	11/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lê Hoàn	4.10	8.25	9.60	Tiếng Anh	12.600			
300	050300	Y ĐỀ ĐỎ NA NIÊ	06/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.65	6.25	4.40	Tiếng Anh	3.500			
301	050301	BÙI HUỲNH PHƯƠNG OANH	17/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.55	5.75	4.00	Sinh Học	7.750			
302	050302	ĐẶNG THÚY OANH	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.60	7.00	3.60	Ngữ Văn	11.500	Địa Li	1.250	
303	050303	LÊ TRẦN TÂN PHÁT	22/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.80	6.00	4.40	Toán	8.000	Địa Li	1.500	
304	050304	VÕ HOÀNG TÂN PHÁT	10/08/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Chu Văn An	3.50	5.00	7.80	Tin Học	13.500			
305	050305	PHẠM GIA PHÚ	02/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	6.50	6.20	Hóa Học	12.000	Tiếng Anh	4.700	
306	050306	BÙI VINH PHÚC	03/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.60	5.00	5.60	Tin Học	10.000	Toán	4.750	
307	050307	DƯƠNG VĂN PHÚC	28/04/2011	Quảng Trị	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	5.80	6.75	3.60	Tin Học	10.000			
308	050308	HOÀNG HỒNG PHÚC	19/10/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Chu Văn An	2.35	4.50	4.60	Ngữ Văn	6.500			
309	050309	NGUYỄN ANH PHÚC	14/10/2011	Đắk Lắk	Nam	TRƯỜNG THCS ĐẮK MẮM	7.75	5.50	3.60	Tin Học	15.500			
310	050310	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	03/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.55	4.25	2.60	Địa Li	10.500			
311	050311	NGUYỄN XUÂN PHÚC	02/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.80	5.00	4.00	Sinh Học	10.380	Toán	VT	
312	050312	BIÊN PHAN KHÁNH PHƯƠNG	08/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.60	8.00	6.00	Ngữ Văn	13.750			
313	050313	ĐINH THỊ MINH PHƯƠNG	13/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1.80	4.75	3.60	Địa Li	2.500			
314	050314	ĐỖ KIỀU PHƯƠNG	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.50	8.25	6.40	Sinh Học	16.000			
315	050315	HOÀNG MAI PHƯƠNG	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.80	7.25	5.00	Toán	12.750	Sinh Học	8.000	
316	050316	HOÀNG THU PHƯƠNG	05/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8.75	7.25	4.60	Toán	13.750	Sinh Học	9.630	
317	050317	LÊ THU PHƯƠNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.80	8.00	6.80	Ngữ Văn	15.000			
318	050318	NGUYỄN LÊ HÀ PHƯƠNG	07/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.05	4.00	4.80	Hóa Học	15.000			
319	050319	NÔNG HOÀNG MAI PHƯƠNG	26/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Hoàng Diệu	5.40	5.75	2.40	Lịch Sử	9.250	Ngữ Văn	7.000	
320	050320	QUANG KHÁNH PHƯƠNG	10/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.00	7.50	7.20	Tin Học	10.750			
321	050321	TRẦN LÊ HOÀNG PHƯƠNG	27/12/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7.25	5.50	4.20	Hóa Học	8.000	Lịch Sử	4.500	
322	050322	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	13/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	7.00	8.25	8.60	Tiếng Anh	12.900	Toán	11.000	
323	050323	NGUYỄN GIA PHƯỚC	16/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7.75	6.50	6.40	Toán	10.750	Lịch Sử	4.000	
324	050324	LÊ CHÂN VINH QUANG	12/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS Trần Văn Ôn	7.55	6.50	7.00	Sinh Học	13.000	Hóa Học	5.750	

Handwritten signature/initials in red ink.



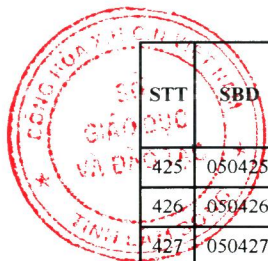
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
325	050325	LÊ THÊ QUANG	25/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6.80	5.75	4.80	Hóa Học	10.500	Sinh Học	7.250	
326	050326	LƯƠNG HỒNG QUANG	14/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.25	4.50	10.00	Tiếng Anh	12.600	Vật Lí	VT	
327	050327	LÝ VĨ QUANG	29/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Nang	VT	VT	VT	Toán	VT	Tiếng Anh	VT	
328	050328	TRẦN ĐẠI QUANG	24/10/2011	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.85	6.50	2.00	Tin Học	4.000			
329	050329	CAO NGỌC QUÂN	03/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	VT	VT	VT	Toán	VT			
330	050330	ĐÌNH NGUYỄN BẢO QUÂN	10/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.00	7.00	4.20	Sinh Học	14.630	Ngữ Văn	8.500	
331	050331	LÊ ĐỖ ĐÌNH QUÂN	14/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6.00	5.75	3.40	Tin Học	15.000			
332	050332	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	03/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	VT	VT	VT	Địa Lí	VT			
333	050333	NGUYỄN MINH QUÂN	29/04/2012	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	VT	VT	VT	Tin Học	VT	Toán	VT	
334	050334	PHẠM VĂN QUÂN	23/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.05	5.25	3.00	Sinh Học	10.750			
335	050335	TRẦN HOÀNG ANH QUÂN	25/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	2.05	5.50	3.40	Tin Học	4.000			
336	050336	TRẦN HỮU HOÀNG QUÂN	04/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.60	6.00	6.60	Vật Lí	11.500			
337	050337	TRƯƠNG ANH QUÂN	20/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.25	4.80	Hóa Học	16.000	Tiếng Anh	3.400	
338	050338	ĐẬU THỊ TÚ QUYÊN	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.75	7.00	4.40	Vật Lí	10.750			
339	050339	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	08/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.35	6.50	5.40	Địa Lí	6.250			
340	050340	NGUYỄN TRẦN TRÚC QUYÊN	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Nguyễn Gia Thiều	4.20	5.75	5.40	Tiếng Anh	4.400			
341	050341	TRƯƠNG LÊ LỆ QUYÊN	28/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.05	7.00	6.60	Tiếng Anh	8.800	Toán	VT	
342	050342	ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Bu PRăng	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT			
343	050343	LÊ DIỄM QUỲNH	18/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.55	6.00	4.20	Lịch Sử	4.000			
344	050344	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	04/09/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.50	8.25	5.00	Sinh Học	8.380	Ngữ Văn	8.000	
345	050345	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.85	6.25	4.20	Lịch Sử	10.500			
346	050346	PHẠM THỊ KHÁNH QUỲNH	14/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.45	4.75	4.20	Lịch Sử	6.250			
347	050347	ĐÌNH XUÂN SANG	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.00	5.75	5.80	Tin Học	15.000			
348	050348	LÊ HUY SƠN	28/07/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lương Thê Vinh	6.15	6.75	5.00	Sinh Học	10.380			
349	050349	NGUYỄN THANH SƠN	26/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.30	4.00	4.40	Tin Học	15.750			
350	050350	NÔNG HỮU THÁI SƠN	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	8.50	3.40	Toán	11.500			
351	050351	NGUYỄN QUANG SỰ	30/01/2011	Phú Thọ	Nam	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	8.75	6.25	5.60	Vật Lí	9.500	Địa Lí	VT	
352	050352	ĐÀO NGỌC TÀI	26/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6.40	7.75	4.20	Vật Lí	9.500			
353	050353	NGUYỄN LÊ THANH TÂN	20/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.55	5.75	3.80	Sinh Học	8.630			
354	050354	NÔNG LÊ NHẬT TÂN	05/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.40	4.25	3.20	Tin Học	13.000			
355	050355	NGUYỄN LÊ THANH THANH	27/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.05	8.00	5.60	Sinh Học	12.130			
356	050356	PHẠM NGUYỄN ĐĂNG THANH	13/02/2011	An Giang	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.90	5.25	7.20	Vật Lí	11.500			
357	050357	TRƯƠNG QUỐC THÀNH	13/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.70	6.25	3.00	Lịch Sử	6.500			
358	050358	BÙI THẠCH THẢO	02/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.25	5.25	5.40	Sinh Học	10.750			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
359	050359	HỒ NGOC THẢO	12/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.00	7.00	3.40	Địa Lí	9.750			
360	050360	NGUYỄN BUI PHƯƠNG THẢO	09/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.15	6.50	4.20	Hóa Học	5.250			
361	050361	NGUYỄN HOÀNG THANH THẢO	26/02/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.00	7.50	6.00	Vật Lí	9.250			
362	050362	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	16/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.85	5.00	4.80	Ngữ Văn	11.000			
363	050363	ĐOÀN QUỐC THÁI	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.55	5.00	3.40	Toán	7.750			
364	050364	MAI NGOC THÁI	15/03/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.60	5.25	5.00	Tin Học	18.000	Hóa Học	4.250	
365	050365	QUẢN LÊ ĐỨC THÁI	13/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	6.25	4.50	2.60	Toán	7.750	Sinh Học	10.250	
366	050366	HỒ NGOC CẨM THẠCH	25/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Đắk Nang	7.00	6.50	5.40	Vật Lí	9.000			
367	050367	LÊ NGUYỄN MAI THI	03/06/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.15	6.25	5.20	Sinh Học	10.880			
368	050368	GIANG HẢI THIÊN	13/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	7.30	5.00	5.60	Toán	11.000			
369	050369	NGUYỄN MAI HẢI THIÊN	27/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7.80	5.75	6.40	Toán	12.000			
370	050370	PHAM HOÀNG THIÊN	09/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Diệu	9.25	6.50	9.00	Tiếng Anh	14.400			
371	050371	CHÂU NGOC THIÊN	29/12/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	5.50	5.40	Hóa Học	14.250	Địa Lí	4.750	
372	050372	HOÀNG VĂN THIÊN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.65	5.25	3.20	Địa Lí	3.000			
373	050373	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	05/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.05	5.25	4.00	Toán	11.000			
374	050374	PHAN THỊ NGOC THIÊN	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.50	6.00	3.80	Lịch Sử	11.250			
375	050375	PHẠM ĐÌNH NGOC THIÊN	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.60	4.00	3.40	Lịch Sử	2.500			
376	050376	NGUYỄN ĐOÀN THÁI THỊNH	14/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.00	5.00	4.20	Tin Học	1.000	Ngữ Văn	9.250	
377	050377	TRẦN ĐĂNG QUỐC THỊNH	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.00	4.50	4.20	Hóa Học	7.500			
378	050378	CHU THỊ BẢO THU	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Bu PRăng	3.50	6.50	3.40	Ngữ Văn	8.250	Địa Lí	7.250	
379	050379	NGUYỄN LƯƠNG THỦY	07/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.40	6.50	3.00	Tin Học	14.000			
380	050380	PHAN THỊ MINH THỦY	14/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	7.00	6.25	3.60	Sinh Học	10.130			
381	050381	ĐÀO THỊ THỦY	13/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	1.15	5.50	4.80	Ngữ Văn	6.500	Sinh Học	6.750	
382	050382	ĐẬU HOÀNG ANH THƯ	08/06/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.60	7.50	7.80	Tiếng Anh	9.100			
383	050383	ĐÌNH THỊ MINH THƯ	31/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	7.00	4.60	Tin Học	14.000			
384	050384	LÊ TRẦN ANH THƯ	02/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.55	6.25	3.60	Lịch Sử	4.000	Ngữ Văn	VT	
385	050385	NGÔ NGUYỄN ANH THƯ	19/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.55	8.50	4.40	Ngữ Văn	9.500			
386	050386	NGUYỄN ANH THƯ	03/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.50	7.00	6.40	Lịch Sử	9.000			
387	050387	NGUYỄN HỒ ANH THƯ	05/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	7.25	6.00	Hóa Học	11.000	Địa Lí	12.000	
388	050388	NGUYỄN NGOC ANH THƯ	24/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.05	7.00	3.80	Lịch Sử	7.000			
389	050389	NGUYỄN NGOC ANH THƯ	20/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	7.25	7.00	Ngữ Văn	14.750			
390	050390	NGUYỄN THUY BẢO THƯ	12/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.30	5.75	4.80	Toán	10.000			
391	050391	PHAN NGUYỄN MINH THƯ	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.55	8.00	4.80	Vật Lí	9.500			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
392	050392	PHAN THI ANH THU	01/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.15	6.25	3.20	Địa Lí	13.750			
393	050393	PHAM THI ANH THU	14/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	5.60	5.50	4.60	Ngữ Văn	7.750			
394	050394	BÙI THI NGOC THƯƠNG	31/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	2.60	5.75	5.20	Lịch Sử	5.000	Ngữ Văn	7.500	
395	050395	KIỀU THƯƠNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.35	6.00	4.80	Địa Lí	8.500			
396	050396	NGHIỆP HOÀNG HOÀI THƯƠNG	16/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Sôr	3.40	6.00	4.20	Ngữ Văn	9.500	Địa Lí	VT	
397	050397	NGUYỄN THI THU THƯƠNG	17/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4.60	4.25	2.40	Địa Lí	9.000			
398	050398	NGUYỄN THI THƯƠNG THƯƠNG	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.75	6.75	7.60	Toán	12.750			
399	050399	ĐOÀN DUY THỨC	21/02/2011	Quảng Trị	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.25	6.00	5.20	Địa Lí	11.000			
400	050400	NGUYỄN TRẦN BẢO THỨC	17/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	8.75	8.00	7.40	Toán	15.750	Tiếng Anh	9.900	
401	050401	TRẦN NHẬT AN THY	21/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.40	5.25	3.20	Hóa Học	6.250			
402	050402	ĐẶNG H' THỦY TIÊN	22/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.05	6.00	7.20	Tiếng Anh	8.600	Ngữ Văn	5.500	
403	050403	ĐOÀN THỦY TIÊN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.55	7.00	5.40	Tin Học	9.000			
404	050404	HÀ THỦY TIÊN	17/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3.95	3.50	2.80	Sinh Học	7.130	Ngữ Văn	8.000	
405	050405	LÊ THỦY TIÊN	06/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.40	6.25	4.00	Ngữ Văn	11.500			
406	050406	PHAN THỦY TIÊN	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	5.30	5.00	4.80	Ngữ Văn	7.500			
407	050407	LÊ VĂN CAO TOÀN	09/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.65	4.50	2.60	Toán	6.500			
408	050408	NGUYỄN ĐÌNH TOÀN	15/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	5.30	4.00	3.80	Vật Lí	8.000			
409	050409	PHAN TOÀN	06/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.10	5.50	3.00	Tin Học	10.000			
410	050410	PHẠM TOÀN	13/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	6.00	5.60	Toán	11.250			
411	050411	THỊ SUNCHI NGLAU TÔNG	18/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS THPT TÂY NGUYÊN	6.80	5.25	4.00	Toán	10.000			
412	050412	HỒ NGUYỄN UYÊN TRANG	09/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.65	7.00	3.20	Địa Lí	11.000			
413	050413	LÊ BÙI THỦY TRANG	28/08/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3.85	5.25	4.00	Lịch Sử	6.250			
414	050414	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	27/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4.35	3.75	2.80	Toán	8.000	Sinh Học	5.750	
415	050415	LƯƠNG QUỲNH TRANG	18/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3.00	3.75	6.40	Tiếng Anh	6.950	Ngữ Văn	6.750	
416	050416	LƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	29/10/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.15	5.75	2.60	Ngữ Văn	8.000			
417	050417	NGUYỄN LINH TRANG	27/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT	VT	VT	Sinh Học	VT			
418	050418	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.65	7.50	8.40	Tiếng Anh	11.300	Ngữ Văn	14.000	
419	050419	PHẠM HUỲNH PHƯƠNG TRANG	28/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3.05	5.75	3.40	Địa Lí	3.000			
420	050420	TẠ THỊ HÀ TRANG	02/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	4.25	5.00	Toán	8.250	Tin Học	VT	
421	050421	LÊ THỊ HƯƠNG TRÀ	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	6.55	5.00	3.20	Vật Lí	10.750			
422	050422	BÙI TRẦN KHÁNH TRÂM	22/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.50	5.50	3.20	Lịch Sử	7.000			
423	050423	DUƠNG THỊ THỦY TRÂM	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	3.25	3.00	4.00	Tiếng Anh	3.900			
424	050424	ĐÀO THỊ THỦY TRÂM	25/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.50	5.50	3.20	Lịch Sử	3.500			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
										Điểm	Điểm	Điểm	Môn	
425	050425	NGUYỄN ĐÌNH BẢO TRÂM	22/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3.25	5.50	3.00	Ngữ Văn	7.500			
426	050426	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	17/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	4.40	7.00	4.80	Ngữ Văn	12.000			
427	050427	TRẦN HOÀNG BẢO TRÂM	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.95	6.25	5.20	Toán	7.750	Địa Lí	5.750	
428	050428	TRẦN NGỌC BẢO TRÂM	23/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS TAM PHƯỚC	5.60	6.25	4.20	Ngữ Văn	9.750	Tiếng Anh	2.200	
429	050429	ĐỖ PHAN BẢO TRÂN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.45	6.25	2.60	Địa Lí	8.250			
430	050430	NGÔ BUI BẢO TRÂN	13/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	2.25	4.75	3.40	Địa Lí	3.000	Ngữ Văn	6.250	
431	050431	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRÂN	12/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.35	5.75	5.00	Hóa Học	5.500			
432	050432	NGUYỄN HỒNG BẢO TRÂN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.40	7.00	4.40	Ngữ Văn	11.000	Địa Lí	8.500	
433	050433	PHẠM NGỌC BẢO TRÂN	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.05	7.50	5.20	Ngữ Văn	13.250			
434	050434	PHẠM THỊ BẢO TRÂN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	4.85	6.50	3.60	Lịch Sử	13.000	Ngữ Văn	7.750	
435	050435	TRẦN THỊ BẢO TRÂN	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.90	6.25	3.60	Ngữ Văn	9.000			
436	050436	ĐÀO HỒNG TRIỀU	11/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	7.00	9.20	Tiếng Anh	13.600	Ngữ Văn	7.750	
437	050437	LÊ NGỌC BẢO TRINH	04/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.75	6.00	4.00	Hóa Học	10.000			
438	050438	NGUYỄN KIỀU PHƯƠNG TRINH	06/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.40	6.00	2.80	Toán	9.250	Địa Lí	2.500	
439	050439	LÊ ĐỨC TRÍ	29/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6.60	5.25	7.60	Vật Lí	8.250	Tiếng Anh	6.800	
440	050440	NGUYỄN MINH TRỌNG	09/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.30	7.25	6.60	Hóa Học	15.250	Tiếng Anh	4.700	
441	050441	VÕ VĂN TRỌNG	23/12/2011	Gia Lai	Nam	Trường TH&THCS Nguyễn Gia Thiều	VT	VT	VT	Toán	VT			
442	050442	ĐỖ LÊ TRÍ TRUNG	11/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3.95	7.00	2.60	Địa Lí	8.250	Vật Lí	VT	
443	050443	PHẠM KIẾN QUỐC TRUNG	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.90	7.00	4.60	Tin Học	12.000			
444	050444	NGUYỄN PHAN THANH TRÚC	14/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.90	5.00	2.20	Lịch Sử	2.000			
445	050445	LÊ ANH TUẤN	12/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.40	6.00	4.00	Lịch Sử	7.250			
446	050446	NGUYỄN HỮU TUẤN	18/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.20	5.75	3.40	Địa Lí	3.000	Toán	VT	
447	050447	VĂN THÀNH TUẤN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.15	7.75	4.20	Hóa Học	8.000	Lịch Sử	4.000	
448	050448	VÕ TÁ TUỆ	10/10/2011	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	6.25	6.00	2.80	Vật Lí	7.750			
449	050449	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	21/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.05	5.25	4.20	Địa Lí	8.750			
450	050450	NGUYỄN HỮU TÙNG	02/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.35	5.75	8.80	Hóa Học	14.500	Tiếng Anh	8.600	
451	050451	PHẠM NGUYỄN THANH TÙNG	14/09/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.25	5.50	4.00	Vật Lí	9.250			
452	050452	TẶNG THANH TƯỜNG	20/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.35	5.25	5.00	Toán	9.250			
453	050453	CHU THỊ PHƯƠNG UYÊN	18/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.50	6.75	3.60	Địa Lí	13.500			
454	050454	ĐỖ PHƯƠNG UYÊN	30/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.75	3.75	6.40	Địa Lí	6.750			
455	050455	LÊ NGỌC BẢO UYÊN	06/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.65	5.75	2.60	Ngữ Văn	9.000	Tiếng Anh	2.800	
456	050456	NGUYỄN LAN UYÊN	03/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.05	8.25	6.20	Ngữ Văn	11.000			
457	050457	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	17/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.35	5.25	6.20	Tiếng Anh	4.800			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
458	050458	NGUYỄN LÊ KHÁNH VÂN	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.30	6.25	6.20	Toán	14.500			
459	050459	VŨ PHƯƠNG VI	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3.10	5.50	3.00	Địa Lí	8.000			
460	050460	TRẦN ĐỨC VIỆT	17/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	8.00	5.25	4.80	Tin Học	20.000			
461	050461	LẠI QUANG VINH	01/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.80	6.50	4.60	Tin Học	10.000			
462	050462	PHAN THẾ VINH	17/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.75	5.40	Vật Lí	11.250			
463	050463	ĐÌNH MINH VŨ	25/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.85	5.25	3.60	Hóa Học	7.250			
464	050464	NGUYỄN ĐÌNH VŨ	13/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	4.50	5.20	Vật Lí	12.500			
465	050465	NGÔ VIỆT VƯƠNG	20/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.50	5.50	2.60	Tin Học	6.000	Ngữ Văn	6.750	
466	050466	NGUYỄN HỮU THIÊN VƯƠNG	01/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	6.15	5.00	6.00	Vật Lí	5.250	Tin Học	4.000	
467	050467	ĐƯƠNG NGỌC LAN VY	11/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.00	8.00	8.00	Tiếng Anh	9.950			
468	050468	MAI DIỆP VY	26/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.10	6.25	6.80	Tiếng Anh	8.600	Ngữ Văn	9.750	
469	050469	NGUYỄN HỒNG TƯỜNG VY	26/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	4.15	6.50	4.60	Tiếng Anh	4.150			
470	050470	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.00	7.50	7.60	Tiếng Anh	7.400	Ngữ Văn	11.000	
471	050471	NGUYỄN THÁI BẢO VY	08/01/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.50	5.00	2.40	Địa Lí	2.000	Ngữ Văn	4.500	
472	050472	TRẦN ĐÌNH KIỀU VY	27/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3.70	6.50	2.60	Ngữ Văn	8.500			
473	050473	TRẦN THỊ PHƯƠNG VY	04/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.95	6.00	3.80	Địa Lí	11.250			
474	050474	VÕ HOÀNG KHÁNH VY	24/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.35	6.00	4.40	Tin Học	14.000			
475	050475	TRẦN LỆ XUÂN	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7.10	7.50	5.80	Toán	10.500			
476	050476	PHẠM BẢO YÊN	16/09/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.10	7.75	5.00	Tin Học	14.000	Ngữ Văn	8.750	
477	050477	VI HOÀNG HẢI YÊN	02/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Đắk Song	4.90	5.75	3.20	Lịch Sử	5.250			
478	050478	TRẦN NGỌC TINH Ý	18/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.80	6.75	6.20	Sinh Học	15.880			

Họ tên và chữ ký người đọc điểm: Nguyễn Thành Nhân

Họ tên và chữ ký người nhập điểm: Trần Đoàn Uyên Linh

Họ tên và chữ ký người kiểm soát: Nguyễn Hoài Lộc



TRƯỞNG BAN CHẤM THI

Trần Đức Lợi